

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 09 tháng 5 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
I	Thị xã Gia Nghĩa			7.091,090			6.909,220	97,44	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	-0,90	1.044,322	96	
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	4,00	689,800	Tự do	-0,15	683,988	99	
3	Hồ Fai Kol Poul Dăng	Đắk Nia	5,40	230,000	Tự do	-0,80	224,352	98	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	-1,10	399,405	94	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	-1,00	756,446	96	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	355,690	Tự do	-0,80	338,310	95	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,190	Tự do	0,20	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	-1,00	568,677	99	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	772,160	Tự do	-0,60	731,371	95	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	-1,50	60,528	88	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,20	603,750	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,01	300,000	100	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,03	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,20	605,880	100	
II	Huyện Krông Nô			22.234,310			15.542,460	69,90	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rô	Đắk Rô	18,00	12.230,000	Cửa van	-7,90	8.485,160	69	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	-1,60	3.096,610	86	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	- 3,20	2.093,810	64	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	-0,95	418,510	92	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	-0,90	719,100	85	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	-1,50	489,920	70	
7	Hồ Buôn Rcạp	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	-4,50	171,010	29	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	<MNC	23,010	13	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	<MNC	45,330	12	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir							
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				0,50			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				Kiệt			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				0,40			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				Kiệt			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				Kiệt			
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				Kiệt			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,50			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50			
III	Huyện Đắk Song			12.611,230			11.043,403	87,57	
1	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	-1,30	1.345,500	78	
2	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,03	1.431,000	100	
3	Hồ Đắk Kuail	Đắk ND'run	7,77	1.230,700	Cửa van	-0,78	1.109,188	90	
4	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	-0,80	963,300	90	
5	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Tràn giếng	-1,85	73,284	64	
6	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	-0,10	738,486	97	
7	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	-0,20	888,150	98	
8	Hồ Đắk Muồng	TT Đức An	5,70	321,500	Tràn giếng	-2,70	191,940	60	
9	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	-0,60	590,456	92	
10	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	-0,25	535,177	95	
11	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	6,80	748,800	Tự do	-1,00	646,225	86	
12	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	4,50	252,000	Tự do	-1,10	175,000	69	
13	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	4,20	145,000	Tự do	0,35	142,825	99	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	3,20	135,000	Cửa van	-0,25	114,750	85	
15	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	3,20	114,000	Tự do	0,25	114,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	-2,80	155,681	59	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-1,50	620,190	84	
18	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,00	479,950	100	
19	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Tràn giếng	-0,80	379,920	83	
20	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	-2,00	162,170	65	
21	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	-1,50	186,210	68	
IV	Huyện Tuy Đức			13.566,020			10.991,190	81,02	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	6,00	2.224,000	Tự do	-0,75	1.996,750	90	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	-1,10	852,640	79	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	-1,00	682,000	65	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần ($10^3 m^3$)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại ($10^3 m^3$)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trực	4,70	313,300	Tự do	-0,50	279,300	89	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trực	8,40	390,000	Tự do	-0,50	348,550	89	
6	Hồ Đắk Biêng	Đắk R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	-2,00	375,000	53	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trực	5,50	138,470	Tự do	0,01	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trực	6,90	403,700	Tự do	-0,70	345,600	86	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	5,00	107,900	Tự do	0,10	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	3,90	728,400	Tự do	-1,50	383,400	53	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk R'Tih	5,00	115,520	Tự do	-0,50	100,220	87	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,03	562,300	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	-0,60	392,400	85	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	8,00	460,800	Tự do	-0,20	440,000	95	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	8,00	562,500	Tự do	-0,80	470,500	84	
16	Đập Đắk Rma	Đắk Buk Sor	3,90	335,800	Tự do	-0,70	270,700	81	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trực	4,30	377,830	Tự do	-2,00	57,830	15	
18	Đập D2	Quảng Trực	7,00	815,000	Tự do	0,01	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	4,58	650,000	Tự do	-0,70	585,000	90	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	48,39	287,000	Tự do	-1,70	229,600	80	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	5,06	311,000	Tự do	-1,40	248,800	80	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	5,00	252,000	Tự do	-2,00	201,600	80	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	4,10	1.230,700	Tự do	-1,40	1.107,630	90	
V	Huyện Đắk RLấp			27.037,690			24.195,504	89,49	
1	Hồ Đắk RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	-0,80	1.234,720	92	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,82	1.116,520	92	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	-5,80	6.345,125	78	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-0,40	424,388	94	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	-0,30	1.084,419	98	
6	Hồ Đắk Cơn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	-0,50	722,367	93	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	3,50	1.164,440	Tự do	-0,02	1.158,000	99	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	-1,60	837,264	89	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	-0,15	990,406	99	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	-0,20	457,037	99	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	-0,20	397,223	99	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	4,80	702,070	Tự do	-0,50	675,801	96	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	6,90	745,000	Tự do	-0,65	695,025	93	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	3,40	686,060	Tự do	-0,10	678,947	99	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	-0,35	248,948	94	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	-0,80	278,044	96	
18	Hồ Đắk RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	-0,20	753,076	99	
19	Hồ Đắk Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	-0,10	490,745	99	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	-1,30	828,787	90	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	-0,20	347,040	99	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	-0,15	513,031	99	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	-2,60	320,871	79	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	3,20	422,000	Tự do	0,00	422,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	6,00	458,900	Tự do	-0,70	441,468	96	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	-1,50	446,821	82	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	-0,50	396,518	95	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	-0,30	596,540	98	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	-0,60	116,563	97	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,10	494,000	100	
31	Hồ Đắk Krung	Đắk Wer	1,70	532,000	Tự do	-0,12	522,809	98	
32	Đập Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-1,00	161,00	91	
VI	Huyện Đắk GLong			11.656,600			9.749,985	83,64	
1	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,06	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	-0,98	937,730	85	
3	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	-0,21	504,850	96	
4	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,17	198,550	105	
5	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	-0,55	536,900	94	
6	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,01	410,300	100	
7	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	-0,75	307,570	86	
8	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	-1,80	396,300	54	
9	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	-0,21	340,760	97	
10	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	-0,70			
11	Hồ Bās Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	-1,65			
12	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	8,00	332,700	Tự do	-0,30	314,700	95	
13	Hồ BĐong	Đắk Som	2,50	400,000	Tự do	0,03	400,000	100	
14	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	8,40	241,400	Tự do	-4,00	77,400	32	
15	Hồ Chum Ia	Đắk Som	3,00		Tự do	-0,10			
16	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	-0,75	69,000	82	
17	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	-0,55	148,070	90	
18	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	-0,90	623,500	90	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần ($10^3 m^3$)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại ($10^3 m^3$)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
19	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	8,30	169,340	Tự do	-0,55	151,685	90	
20	Hồ Trảng Ba	Đắc Ha	4,50	270,000	Tự do	-2,55	189,000	70	
21	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	2,90	594,800	Tự do	-0,38	508,540	85	
22	Hồ Dạ Hang Lang	Đắc R'măng	3,50		Tự do	-0,60			
23	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-3,00	74,700	31	
24	Hồ Đắc Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	-2,55	302,700	54	
25	Hồ Đắc Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	-1,80	89,800	62	
26	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,00	620,520	100	
27	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	-1,60	436,400	70	
28	Thủy lợi Đắc Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	-0,70	337,170	74	
29	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	-0,25	329,500	89	
30	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	-0,27	244,340	94	
VII Huyện Đắc Mil				20.262,220			11.480,166	56,66	
1	Công trình hồ Đắc Săk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-4,05	3.987,075	51	
2	Hồ Tây	TT Đắc Mil	3,85	2.830,480	Tự do	-1,35	1.715,584	61	
3	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,50	159,474	26	
4	Công trình Đập Đắc Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-3,20	68,400	20	
5	Công trình Đập Đắc Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-3,20	136,154	27	
6	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	-0,80	445,031	87	
7	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,80	194,193	31	
8	Công trình hồ Đắc Sai	Đắc Lao	8,00	133,400	Cửa van	-1,60	109,320	82	
9	Công trình hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	4,56	91,600	Cửa van	0,04	91,600	100	
10	Công trình hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	3,00	30,000	Tự do	-0,68	17,941	60	
11	Công trình hồ Đắc Loou	Đắc Lao	8,50	55,000	Tự do	0,00	55,000	100	
12	Công trình Đắc Rla	Đắc N'DRót	4,00	165,000	Tự do	-1,50	76,875	47	
13	Công trình Đê Ry I	Đắc Rla	8,00	283,500	Cửa van	-2,00	177,650	63	
14	Công trình Đê Ry II	Đắc Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-3,79	792,428	60	
15	Công trình Đắc NDRót	Đắc N'DRót	7,50	220,000	Tự do	-3,80	79,218	36	
16	Công trình Đắc Láp	Đắc Găn	4,00	165,000	Tự do	-2,98	23,003	14	
17	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-2,45	62,276	32	
18	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-0,20	42,320	85	
19	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắc Mil	3,00	37,500	Tự do	1,14	18,741	50	
20	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-1,36	3,072	10	
21	Đập ông Hiến	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-1,50	7,500	25	
22	Hồ E29	Đắc Săk	2,00	720,000	Tự do	0,01	720,000	100	
23	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	-0,20	39,200	87	
24	Hồ Bu Đắc	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	-0,80	363,000	76	
25	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-3,30	88,007	28	
26	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	-2,00	148,333	52	
27	Hồ Lâm trường Đắc Găn	Đắc Găn	4,00	61,250	Tự do	-3,30	5,975	10	
28	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	-2,90	873,640	69	
29	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	-0,40	242,000	84	
30	Hồ Đội 1	Đắc Lao		600,000	Tự do	-0,05	590,042	98	
31	Hồ Đội 35	Đắc Lao		110,000	Tự do	-0,15	109,000	99	
32	Hồ Đội 40	Đắc Lao		102,000	Tự do	-1,90	28,114	28	
33	Trạm Hoàng	Đắc Săk	4,80	10,000	Tự do	0,05	10,000	100	
VIII Huyện Cư Jút				12.110,150			1.899,979	15,69	
1	Hồ Đắc Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-4,00	1.280,775	23	
2	Hồ Đắc Đrông	Đắc Đrông	4,00	3.766,700	Cửa van	<MNC	72,440	2	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thẳng	1,40	298,520	Cửa van	-2,40	187,976	63	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-6,20	7,950	2	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắc Wil	3,10	194,250	Tự do	-1,90	37,161	19	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắc Wil	6,05	614,060	Tự do	-2,60	220,197	36	
7	Hồ Ea Dier	Đắc Đrông	3,90	392,520	Tự do	<MNC			
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-5,70	93,480	10	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô							
170	TỔNG CỘNG:			126.569,310			91.811,907	72,54	